

## UNIT 2: ADVENTURE

### A. VOCABULARIES

#### ✚ New words

No.	Word	Type	Pronunciation	Meaning
1.	cave	n	/keiv/	hang động
2.	cliff	n	/klɪf/	vách đá
3.	desert	n	/'dezət/	sa mạc
4.	forest	n	/'fɒrɪst/	rừng
5.	hill	n	/hɪl/	đồi
6.	shore	n	/ʃɔ:(r)/	bờ biển
7.	stream	n	/stri:m/	suối
8.	valley	n	/'væli/	thung lũng
9.	volcano	n	/vɒl'keɪnəʊ/	núi lửa
10.	waterfall	n	/'wɔ:təfɔ:l/	thác nước
11.	deep	adj	/di:p/	sâu
12.	icy	adj	/'aɪsi/	đóng băng, băng giá
13.	narrow	adj	/'nærəʊ/	hẹp
14.	rocky	adj	/'rɒki/	nhiều đá
15.	shallow	adj	/'ʃæləʊ/	nông
16.	steep	adj	/sti:p/	dốc
17.	backpack	n	/'bækpæk/	ba lô đeo vai
18.	crowded	adj	/'kraʊdɪd/	đông đúc
19.	athletic	adj	/æθ'letɪk/	khỏe khoắn, cường tráng
20.	brave	adj	/breɪv/	dũng cảm
21.	impressive	adj	/ɪm'presɪv/	ấn tượng
22.	remote	adj	/ri'məʊt/	xa xôi, hẻo lánh
23.	risky	adj	/'rɪski/	mạo hiểm
24.	spectacular = breathtaking	adj	/spek'tækjələ(r)/= /'breθteɪkɪŋ/	ngoạn mục (cảnh tượng)
25.	terrifying	adj	/'terɪfaɪɪŋ/	đáng sợ
26.	thrilling	adj	/'θrɪlɪŋ/	thú vị, vui vẻ
27.	far-away	adj	/fa:'əweɪ/	xa xôi
28.	courageous	adj	/kə'reɪdʒəs/	dũng cảm, can đảm
29.	fir	adj	/fɜ:(r)/	khỏe khoắn
30.	landscape	n	/'lændskeɪp/	cảnh vật
31.	extreme sport	n.p	/ɪk'stri:m'spɔ:t/	thể thao mạo hiểm

32.	venue	n	/ˈvenjuː/	địa điểm
33.	danger	n	/ˈdeɪndʒə(r)/	mối nguy, sự nguy hiểm
34.	unwilling	adj	/ʌnˈwɪlɪŋ/	không sẵn lòng
35.	dive	v	/daɪv/	lặn
36.	underwater	adv	/ˌʌndəˈwɔːtə(r)/	dưới nước
37.	attempt	n	/əˈtempt/	sự thử sức, nỗ lực
38.	circumnavigate	v	/ˌsɜːkəmˈnævɪgeɪt/	đi vòng quanh
39.	exploration	n	/ˌekspləˈreɪʃn/	sự khám phá
40.	adventure	n	/ədˈventʃə(r)/	sự phiêu lưu
41.	wild	adj	/waɪld/	hoang dã, hoang dại
42.	accomplish	v	/əˈkʌmplɪʃ/	hoàn thành
43.	sink	v	/sɪŋk/	chìm xuống
44.	brilliant	adj	/ˈbrɪliənt/	tuyệt vời
45.	huge	adj	/hjuːdʒ/	to lớn
46.	captain	n	/ˈkæptɪn/	thuyền trưởng
47.	awful	adj	/ˈɔːfl/	tồi tệ
48.	life jacket	n.p	/ˈlaɪf dʒækt/	áo phao
49.	rescue	n/ v	/ˈreskjuː/	cứu giúp
50.	exhausted	adj	/ɪgˈzɔːstɪd/	mệt lử
51.	sandy	adj	/ˈsændi/	đầy cát
52.	tragic	adj	/ˈtrædʒɪk/	thảm thương, bi kịch
53.	boot	n	/buːt/	ủng
54.	dinghy	n	/ˈdɪŋi/	xuồng
55.	paddle	n	/ˈpædl/	mái chèo
56.	pole	n	/pəʊl/	cọc
57.	safety harness	n.p	/ˈseɪfti ˈhɑːnɪs/	bộ dây đai an toàn
58.	backpacking	n	/ˈbækpækɪŋ/	đi phượt
59.	route	n	/ruːt/	lộ trình, hành trình
60.	outback	n	/ˈaʊtbæk	(ở Úc) vùng xa xôi, rừng rú

## B. GRAMMARS

### I. Past continuous

Past Continuous (Quá khứ tiếp diễn)	
<b>Công thức</b>	
(+)	S + was/ were + V <sub>-ing</sub>
(-)	S + was/ were + not + V <sub>-ing</sub>
(?)	Was/ Were + S + V <sub>-ing</sub> ?
<b>Cách dùng</b>	
- Hành động diễn ra tại thời điểm xác định trong quá khứ	
E.g: I was watching TV at 9 o'clock last night.	
Created by: Mr Thanh (0369904425)	

**Dấu hiệu**

- at this time last night, at this moment last year, at 8 p.m last night, while,...

**II. Contrast: Past simple and past continuous**

Past Simple (Quá khứ đơn)	Past Continuous (Quá khứ tiếp diễn)
- Diễn tả một hành động xảy ra và chấm dứt hoàn toàn trong quá khứ. <b>E.g:</b> My mother left this city 2 years ago. - Diễn đạt các hành động xảy ra liên tiếp trong quá khứ (Created by Tran Truong Thanh – Zalo 0369904425) <b>E.g:</b> She came home, switched on the computer and checked her e-mails.	- Hành động diễn ra tại thời điểm xác định trong quá khứ <b>E.g:</b> I was watching TV at 9 o'clock last night. Created by: Mr Thanh (0369904425)
<b>Dấu hiệu</b>	<b>Dấu hiệu</b>
- last night/ year/month, yesterday, ago (2 years ago), in + năm trong quá khứ (in 1999)	- at this time last night, at this moment last year, at 8 p.m last night, while,...
Past simple and past continuous with "When" and "While"	
Dùng "while" hoặc "when" để chỉ mối liên hệ giữa 2 hành động xảy ra trong quá khứ.	- Hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào <b>S1 + QKTD + when + S2 + QKĐ</b> <b>E.g:</b> I was watching TV when she came home. <b>When + S1 + QKĐ, S2 + QKTD</b> <b>E.g:</b> When she came home, I was watching television.
	- Những hành động xảy ra song song <b>S1 + QKTD + while + S2 + QKTD</b> <b>E.g:</b> She was doing her homework while I was preparing dinner. <b>While + S1 + QKTD, S2 + QKTD</b> <b>E.g:</b> While they were running, we were walking.
	- Thói quen xấu với trạng từ "always" <b>E.g:</b> He was constantly talking. He annoyed everyone.

**C. PHONETICS****📌 Stress in the verb****2-SYLLABLE WORDS (Từ có 2 âm tiết)**

Với các động từ có 2 âm tiết, trọng âm thường nhấn vào âm tiết số 2.

Words	Pronunciation	Type	Meaning
adapt	/ a'dæpt/	v	tra (lắp) vào, thích nghi với
invest	/in'vest/	v	đầu tư
believe	Bi'lli:v	v	tin tưởng
decide	/di'said/	v	quyết định
detect	/ di'tekt/	v	dò ra, tìm ra

decrease	/di'kri:s/	v	giảm xuống
----------	------------	---	------------

**Ngoại lệ:** Âm thứ hai là nguyên âm ngắn và kết thúc bởi 1 phụ âm (hoặc không Có phụ âm) có dạng er, en, ish, age ở cuối thường nhấn trong âm ở âm tiết thứ nhất.

Words	Pronunciation	Type	Meaning
enter	/ˈentər/	v	vào
open	/ˈəʊpən/	v	mở
manage	/ˈmænɪdʒ/	v	điều hành, quản lý
happen	/ˈhæpən/	v	xảy ra
visit	/ˈvɪzɪt/	v	tới thăm
listen	/ˈlɪsn/	v	nghe
finish	/ˈfɪnɪʃ/	v	hoàn thành
offer	/ˈɔːfər/	v	đề xuất
study	/ˈstʌdi/	v	học
damage	/ˈdæmɪdʒ/	v	gây thiệt hại

### 3-SYLLABLE WORDS (Từ có 3 âm tiết)

**Trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai**

\* Động từ gồm 3 âm tiết nếu âm tiết cuối:

- nguyên âm ngắn
- và kết thúc với không quá 1 phụ âm.

Words	Pronunciation	Meaning
consider	/kənˈsɪd.ər/	cân nhắc
deliver	/dɪˈlɪv.ər/	giao hàng
determine	/dɪˈtɜː.mɪn/	xác định, quyết định
develop	/dɪˈvel.əp/	phát triển
discover	/dɪˈskʌv.ər/	khám phá
encounter	/ɪnˈkaʊn.tər/	bắt gặp, chạm trán
examine	ɪgˈzæm.ɪn/	kiểm tra
establish	/ɪˈstæb.lɪʃ/	thiết lập
inhabit	/ɪnˈhæb.ɪt/	sống, ở (nơi nào đó)
remember	/rɪˈmem.bər/	nhớ

### ✚ PHONETICS

**Exercise 1. Put the words below in the correct column according to their stress pattern.**

listen	compete	prefer	cancel	perform
dislike	reply	review	harvest	achieve
explore	invent	argue	answer	react

Stress on 1 <sup>st</sup> syllable	Stress on 2 <sup>nd</sup> syllable
_____	_____
_____	_____
_____	_____
_____	_____

Exercise 2. Put the verbs into the correct column according to the stress pattern.

- |           |           |            |           |            |
|-----------|-----------|------------|-----------|------------|
| disappear | visualize | examine    | imagine   | accomplish |
| entertain | abolish   | motivate   | sacrifice | advertise  |
| recommend | advocate  | understand | recycle   | discover   |
| exercise  | register  | encounter  | volunteer | educate    |

Stress on 1 <sup>st</sup> syllable	Stress on 2 <sup>nd</sup> syllable	Stress on 3 <sup>rd</sup> syllable
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____